

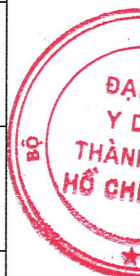
## Phụ lục 1

BỘ Y TẾ  
ĐẠI HỌC Y DƯỢC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP  
VÀ HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

| TT | Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển        | Ngành tốt nghiệp đúng                                                                                  |                                                                                                                                  | Ngành phù hợp                                                                                                                                                             |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                         | Đại học                                                                                                | Thạc sĩ                                                                                                                          | Thạc sĩ<br>(học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)                                                                                                                    |
| 1. | Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                           |
| 2. | Khoa học y sinh                         |                                                                                                        |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                           |
|    | - Giải phẫu học                         | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)                                                                          |                                                                                                                                                                           |
|    | - Giải phẫu bệnh                        | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                           |
|    | - Mô phôi – Di truyền học               | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)                                                                          | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)                                                                        |
|    | - Sinh lý học                           | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)                                                                        |
|    | - Sinh lý bệnh – Miễn dịch học          | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)                                                                        |
|    | - Vi sinh y học                         | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)                                                                        |
|    | - Ký sinh trùng y học                   | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)                                                                        |
|    | - Hóa sinh y học                        | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110) | Thạc sĩ Sinh học (84201)<br>Thạc sĩ Sinh học ứng dụng (84202)<br>Thạc sĩ Kỹ thuật y sinh (8520212)<br>Thạc sĩ Dinh dưỡng (87204)<br>Thạc sĩ Công nghệ thực phẩm (8540101) |



*Chào*

**Phụ lục 1**

| TT  | Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển                                                                                                                             | Ngành tốt nghiệp đúng                                                                                  |                                                                                                                                  | Ngành phù hợp                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.  | Dịch tễ học                                                                                                                                                  | Y khoa (772010)<br>Y học cổ truyền (7720115)<br>Y học dự phòng (7720110)<br>Răng - Hàm - Mặt (7720501) | Thạc sĩ Y học (87201)<br>Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)<br>Thạc sĩ Y học dự phòng (8720110)<br>Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501) |                                                                                                                                                                                                        |
| 4.  | Hồi sức cấp cứu và chống độc                                                                                                                                 | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 5.  | Mắt (Nhân khoa)                                                                                                                                              | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 6.  | Ngoại khoa:<br>- Ngoại tổng quát<br>- Chấn thương chỉnh hình<br>- Ngoại – Lồng ngực<br>- Ngoại – Nhi<br>- Ngoại – Tiết niệu<br>- Ngoại – Thần kinh và sọ não | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 7.  | Nhi khoa                                                                                                                                                     | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 8.  | Nội khoa:<br>- Nội tổng quát<br>- Da liễu<br>- Huyết học và truyền máu<br>- Lão khoa<br>- Nội tiết<br>- Phục hồi chức năng<br>- Tâm thần<br>- Thần kinh      | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 9.  | Sân phụ khoa                                                                                                                                                 | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 10. | Tai-Mũi-Họng                                                                                                                                                 | Y khoa (772010)                                                                                        | Thạc sĩ Y học (87201)                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 11. | Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc                                                                                                                         | Dược học                                                                                               | Thạc sĩ Dược học                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 12. | Dược liệu - Dược học cổ truyền                                                                                                                               | Dược học                                                                                               | Thạc sĩ Dược học                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 13. | Dược lý và dược lâm sàng                                                                                                                                     | Dược học                                                                                               | Thạc sĩ Dược học                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 14. | Hóa dược                                                                                                                                                     | Dược học, Hóa dược                                                                                     | Thạc sĩ Dược học, Hóa dược                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                        |
| 15. | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất                                                                                                                                | Dược học                                                                                               | Thạc sĩ Dược học                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 16. | Tổ chức quản lý dược                                                                                                                                         | Dược học                                                                                               | Thạc sĩ Dược học                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 17. | Y tế công cộng                                                                                                                                               | Khối ngành sức khỏe (mã ngành 772)                                                                     | Thạc sĩ khối ngành sức khỏe (mã ngành 872)                                                                                       | Thạc sĩ các ngành:<br>Kinh tế học (83101)<br>Tâm lý học (83104)<br>Toán và thống kê (846)<br>Máy tính và công nghệ thông tin (848)<br>Công tác xã hội (87601)<br>Môi trường và bảo vệ môi trường (885) |
| 18. | Răng-Hàm-Mặt                                                                                                                                                 | Răng - Hàm - Mặt (7720501)                                                                             | Thạc sĩ Răng-Hàm-Mặt (8720501)                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                        |
| 19. | Y học cổ truyền                                                                                                                                              | Y học cổ truyền                                                                                        | Thạc sĩ Y học cổ truyền (8720115)                                                                                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 20. | Điều dưỡng                                                                                                                                                   | Điều dưỡng                                                                                             | Thạc sĩ Điều dưỡng                                                                                                               | Thạc sĩ các ngành:<br>Y tế công cộng (8720701)<br>Quản lý y tế (87208)                                                                                                                                 |

*char*

**Phụ lục 1**

| TT  | Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển | Ngành tốt nghiệp đúng     |                                   | Ngành phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21. | Kỹ thuật Xét nghiệm y học        | Kỹ thuật Xét nghiệm y học | Thạc sĩ Kỹ thuật Xét nghiệm y học | Thạc sĩ Vi sinh, Ký sinh, Hóa sinh, Huyết học, Tế bào – Giải phẫu bệnh, Y tế công cộng.<br><b>Yêu cầu:</b><br>1. Thời gian công tác trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển <b>tối thiểu 24 tháng</b> (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển).<br>2. Chứng chỉ hành nghề xét nghiệm <b>hoặc</b> có chứng chỉ hoặc chứng nhận “Quản lý chất lượng dành cho lãnh đạo phòng xét nghiệm” với thời gian đào tạo ít nhất 03 tháng. |

**Ấn định danh sách có 21 (hai mươi một) ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ./.**

